

PHỤ LỤC XÁC ĐỊNH NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ THEO NGHỊ ĐỊNH 16/2025/NĐ-CP

Đvt: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP					Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP					Chênh lệch 1 tháng	Nhu cầu kinh phí 9 tháng năm 2025 (kể từ 1/4/2025 khi ND 16 có hiệu lực)	Ghi chú	
			Tổng cộng	Phụ cấp Chức vụ chỉ huy	Phụ cấp thâm niên (hệ số pc 1,5 * 12%)	Phụ cấp Đặc thù quốc phòng (50% Tổng Phụ cấp)	Phụ cấp thôn đội trưởng (0,5 lần mức lương cơ sở)	Tổng cộng	Phụ cấp Chức vụ chỉ huy	Phụ cấp thâm niên (hệ số pc 1,5 * 13%)	Phụ cấp Đặc thù quốc phòng (50% Tổng Phụ cấp)	Phụ cấp thôn đội trưởng (0,5 lần mức lương cơ sở), hưởng theo Nghị quyết 79/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Kon Tum				Phụ cấp kiêm nhiệm tổ trưởng tổ DQ tại chỗ
I	TỔNG CỘNG		26.641.950	7.211.600	456.300	2.594.050	16.380.000	34.380.450	11.325.600	456.300	2.942.550	16.380.000	3.276.000	7.738.500	86.775.300	
1	Nguyễn Tiến Dũng	Chỉ huy trưởng BCHQS	357.600	357.600				561.600	561.600					204.000	1.836.000	
2	Nguyễn Thị Yến Bình	Chính trị viên	357.600	357.600				561.600	561.600					204.000	1.836.000	
3	Hà Ngọc Nguyễn	Chỉ huy phó BCHQS	327.800	327.800				514.800	514.800					187.000	1.683.000	
4	Siu H Ten	Chính trị viên phó	327.800	327.800				514.800	514.800					187.000	1.683.000	
5	A Rung	Phó Chỉ huy BCHQSX	2.931.150	327.800	456.300	2.147.050		3.211.650	514.800	456.300	2.240.550			280.500	2.524.500	
6	A Gư	TĐT làng O	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	Phụ cấp kiêm nhiệm tổ trưởng tổ DQ tại chỗ hưởng thêm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 7, Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-BQP ngày 09/09/2025 của Bộ Quốc phòng
7	A Ben	TĐT làng Rắc	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
8	A Thoại	TĐT làng Lung	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
9	Lò Minh Nguyễn	TĐT thôn 1	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
10	Trương Văn Lưu	TĐT T Thanh Xuân	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
11	Bùi Đức Sao	TĐT thôn Ya De	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
12	A Khuỷu	TĐT Làng Trang	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
13	Nguyễn Ngọc Chính	TĐT Kiến Hưng	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
14	A Hưng	TĐT Làng Tum	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
15	A Chữ	TĐT Làng Chờ	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
16	A Thê	TĐT Làng Chữ	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
17	A Thìn	TĐT Làng Lút	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
18	A Hót	TĐT Làng Điệp Lốk	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
19	A Xoan	TĐT Làng Trấp	1.348.800	178.800			1.170.000	1.684.800	280.800			1.170.000	234.000	336.000	3.024.000	
20	A Sơn	Trung đội trưởng DQCD	447.000	298.000		149.000		702.000	468.000		234.000			255.000	2.295.000	
21	A Thà	Trung đội trưởng DQCD	447.000	298.000		149.000		702.000	468.000		234.000			255.000	2.295.000	
22	A Ních	Trung đội trưởng DQCD	447.000	298.000		149.000		702.000	468.000		234.000			255.000	2.295.000	
23	A Phyuí	Trung đội trưởng dân quân Cối 82	178.800	178.800				280.800	280.800					102.000	918.000	
24	A Luân	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
25	Trương Văn Quyền	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
26	A Hành	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
27	A Vư	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
28	Lương Phúc Thương	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
29	A Thuynh	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
30	A Hoách	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
31	A Niu	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
32	Phạm Duy Tuấn	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động xã	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
33	Phạm Văn Sơn	Khẩu đội trưởng dân quân Cối 82	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
34	A Nuih	Khẩu đội trưởng dân quân Cối 82	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
35	A Trường	Khẩu đội trưởng dân quân Cối 60	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	

36	Phạm Văn Thịnh	Khẩu đội trưởng dân quân Cối 60	149.000	149.000				234.000	234.000					85.000	765.000	
37	Phạm Hồng Phúc	Trung đội dân quân ĐKZ 82mm						280.800	280.800					280.800	842.400	
38	Y Lúí	Khẩu đội trưởng ĐKZ 82mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
39	Hà Văn Nam	Khẩu đội trưởng ĐKZ 82mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
40	A Xuân	Khẩu đội trưởng ĐKZ 82mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
41	A Hoàng	Trung đội trưởng SMPK 12.7mm						280.800	280.800					280.800	842.400	
42	Hà Văn Thương	Khẩu đội trưởng SMPK 12.7mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
43	A Tư	Khẩu đội trưởng SMPK 12.7mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
44	A Tiên	Khẩu đội trưởng SMPK 12.7mm						234.000	234.000					234.000	702.000	
45	A Trần	Tiểu đội trưởng dân quân Trinh sát						234.000	234.000					234.000	702.000	
46	A Túí	Tiểu đội trưởng dân quân Trinh sát						234.000	234.000					234.000	702.000	
47	Nguyễn Hải Quân	Tiểu đội trưởng dân quân Công binh						234.000	234.000					234.000	702.000	
48	A Hú	Tiểu đội trưởng dân quân Công binh						234.000	234.000					234.000	702.000	
49	A Áo	Tiểu đội trưởng dân quân Phòng hóa						234.000	234.000					234.000	702.000	
50	Lương Phùng Hưng	Tiểu đội trưởng dân quân Phòng hóa						234.000	234.000					234.000	702.000	
51	A Nanh	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin VTĐ scn						234.000	234.000					234.000	702.000	
52	A Thang	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin VTĐ scn						234.000	234.000					234.000	702.000	
53	A Ân	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin HTĐ						234.000	234.000					234.000	702.000	
54	Rơ Mãnh Hoàn	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin HTĐ						234.000	234.000					234.000	702.000	
55	Y Thủy	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin vận động						234.000	234.000					234.000	702.000	
56	Phạm Quang Anh	Tiểu đội trưởng DQ Thông tin vận động						234.000	234.000					234.000	702.000	
57	Đặng Văn Sơn	Tiểu đội trưởng dân quân Y tế						234.000	234.000					234.000	702.000	
58	A Thiết	Tiểu đội trưởng dân quân Y tế						234.000	234.000					234.000	702.000	
59	Trương Thái Nguyên	Tiểu đội trưởng tự vệ Khối ĐU - MTTQ						234.000	234.000					234.000	702.000	
60	Lê Danh Đồng	Tiểu đội trưởng tự vệ Khối HDND -UBND						234.000	234.000					234.000	702.000	

Các chức danh bổ nhiệm từ
T10/2025